

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 22 /2018/HSST
Ngày: 05-6-2018

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Lê Thanh Mai.

Các Hội thẩm Nhân dân:

Ông Đỗ Minh Tân.

Ông Nguyễn Phi Hùng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Lâm Hoàng Huynh.

Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành.

- Đại diện Viện Kiểm sát Nhân dân huyện Châu Thành tham gia phiên tòa:

Ông Trần Thanh Tiền - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 6 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 13/2018/TLST-HS ngày 23 tháng 3 năm 2018, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 15/2018/QĐXXST-HS ngày 26 tháng 4 năm 2018 đối với bị cáo:

Họ và tên: **Trần Văn T** (không có tên gọi khác); sinh năm 1992, tại huyện C, tỉnh Đồng Tháp; Đăng ký hộ khẩu thường trú: không có; Chỗ ở: không có nơi ở ổn định; Nghề nghiệp: không; Trình độ học vấn: chỉ viết được họ tên; Dân tộc: Kinh; Quốc tịch: Việt Nam; Tôn giáo: không; Con ông Trần Văn T, sinh năm 1963 và bà Hồ Thị H, sinh năm 1961; Vợ: chưa có; anh chị em ruột: có bảy người, bị cáo là người thứ năm; Tiền sự: không; Tiền án: 02 lần; Lần thứ nhất: Ngày 17/4/2009 bị Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh xử phạt 03 năm tù giam về tội cướp tài sản, theo điểm a, d khoản 2 Điều 133 Bộ Luật hình sự năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009, chấp hành xong hình phạt tù ngày 21/02/2011; Lần thứ hai: Ngày 15/12/2011 bị Tòa án nhân dân Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh xử phạt 06 năm tù giam về tội cướp tài sản, theo điểm c, d khoản 2 Điều 133 Bộ Luật hình sự năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009, chấp hành xong hình phạt tù vào ngày 03/02/2016 (chưa được xóa án tích). Tạm giữ: ngày 03/12/2017; Tạm giam: ngày

12/12/2017; Hiện bị cáo bị tạm giam tại Nhà tạm giữ Công an huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp; (có mặt)

- Bị hại: 1. Ông Nguyễn Đăng K, sinh năm: 1986, địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện C, Đồng Tháp. (có mặt).

2. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1960, địa chỉ: Ấp T, xã A, huyện C, Đồng Tháp. (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 17 giờ ngày 31/7/2017, ông Nguyễn Đăng K đi cùng với bạn đến quán Karaoke “Hoa Giấy” ấp Tân Thuận, xã Tân Nhuận Đông, huyện Châu Thành để uống bia. Đến khoảng 20 giờ cùng ngày do đã nhậu say, không điều khiển xe mô tô về nhà được, nên ông nói với bà Hà Thị N là quản lý của quán, để xe gắn máy mang biển số 66FK-2083 lại quán. Trần Văn T là nhân viên phục vụ của quán, không có nơi ở ổn định, nên sau giờ làm ngủ lại tại quán, đến khoảng 06 giờ sáng ngày 01/8/2017 do chưa thấy ai thức dậy nên T nảy sinh ý định lấy trộm xe mô tô của ông Khoa; T mở cửa quán dẫn xe gắn máy biển số 66FK-2083 ra khỏi quán, do không có chìa khóa nên T dẫn xe đến cầu Tân Xuân rồi đón xe khách chở T và xe gắn máy đến thành phố Hồ Chí Minh. Đến tháng 9 năm 2017 T điều khiển xe gắn máy biển số 66FK-2083 về thị trấn Cái Tàu Hạ, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp, T bán xe cho Tạ Quân N với giá 3.000.000đ, Nghi nhờ Phạm Thành Công sửa chữa lại và bán xe trên cho Võ Hữu Hoàng Duy với giá 6.500.000đ; sau đó Duy bán xe lại cho người khác không rõ họ tên và địa chỉ. Sau khi bán xe T đến thành phố Hồ Chí Minh tiêu xài hết số tiền bán xe; đến ngày 03/12/2017 Trần Văn T đến Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện Châu Thành đầu thú.

Tại Cơ quan điều tra Trần Văn T còn khai nhận trước đó vào khoảng 23 giờ ngày 26/9/2016, T leo rào vào sân nhà của bà Nguyễn Thị N ngụ ấp T, xã A, huyện C lấy trộm 02 chiếc xe đạp của bà N, một chiếc hiệu Martin màu đỏ, trắng và một chiếc hiệu Asama màu đỏ, trắng mang về để ở hành lang của nhà trọ “99” thuộc ấp Tân Phú, xã An Nhơn. Đến sáng ngày 27/9/2016, do không có giấy chứng minh nhân dân nên T nhờ mẹ ruột là Hồ Thị H, đi cùng đến tiệm cầm đồ của bà Trần Thị L để cầm hai chiếc xe đạp cho bà L với giá 900.000 đồng, T lấy tiền và tiêu xài cho cá nhân. Đến tháng 8/2017, do không ai đến chuộc lại xe nên bà Lạng đã bán 02 xe đạp.

Tại bản kết luận định giá tài sản số: 03/KLĐG-HĐ ngày 16/01/2018 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự huyện Châu Thành kết luận: xe mô tô Trần Văn T lấy trộm của Nguyễn Đăng K trị giá: 6.500.000đ và Bản kết luận định giá tài sản số: 12/KLĐG-HĐ ngày 07/02/2018 của Hội đồng định giá tài sản

trong tổ tụng hình sự huyện Châu Thành kết luận: 02 chiếc xe đạp Trần Văn T lấy trộm của bà Nguyễn Thị N trị giá: 1.700.000đ.

Quá trình điều tra bị hại Nguyễn Đăng K yêu cầu Trần Văn T bồi thường trị giá chiếc xe gắn máy 6.500.000đ. Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, ông K đã nhận của Trần Văn T số tiền 5.000.000 đồng và không yêu cầu bồi thường gì thêm. Đối với bị hại Nguyễn Thị N không yêu cầu T bồi thường.

Tại bản Cáo trạng số: 13/CT-VKS-CT ngày 22/3/2018, Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành đã truy tố bị cáo Trần Văn T về tội “Trộm cắp tài sản” theo điểm c khoản 2 Điều 138 Bộ Luật Hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009; buộc bị cáo bồi thường cho ông K 6.500.000 đồng và buộc bị cáo nộp lại 900.000 đồng tiền thu lợi từ việc bán hai xe đạp của bà N.

Tại phiên tòa,

- Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành có thay đổi về áp dụng Bộ Luật hình sự năm 2015; trình bày lời luận tội, giữ quan điểm như truy tố về tội danh, nêu lên các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ và đề nghị: Áp dụng điểm g khoản 2 Điều 173; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ Luật Hình sự năm 2015, xử phạt bị cáo Trần Văn T về tội “Trộm cắp tài sản”, với mức án từ 02 năm đến 03 năm tù; về trách nhiệm dân sự: các bị hại không yêu cầu bồi thường, nên không đề cập giải quyết; không buộc bị cáo nộp lại 900.000 đồng, do bà N không yêu cầu bồi thường; Cơ quan điều tra đã xử lý tang vật xong.

- Bị cáo nhận tội, thừa nhận các hành vi phạm tội như Viện kiểm sát đã truy tố, bị cáo không tranh luận với Kiểm sát viên, xin giảm nhẹ hình phạt.

- Ông Nguyễn Đăng K đã nhận của bị cáo 5.000.000 đồng; không yêu cầu bồi thường thêm và đề nghị giảm nhẹ hình phạt đối với bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Lời khai nhận của bị cáo Trần Văn T phù hợp với các lời khai tại cơ quan điều tra, lời khai người bị hại và những tài liệu, chứng cứ thu thập có trong hồ sơ vụ án. Đủ cơ sở xác định: khoảng 23 giờ ngày 26/9/2016 bị cáo T có hành vi lén lút lấy trộm 02 chiếc xe đạp có trị giá 1.700.000đ của bà Nguyễn Thị N đang để trong sân nhà thuộc ấp T, xã A, huyện C, tỉnh Đồng Tháp, mang đi cầm, lấy tiền tiêu xài. Tiếp đến vào khoảng 06 giờ ngày 01/8/2017 bị cáo tiếp tục có hành vi lén lút lấy trộm xe gắn máy mang biển số 66FK-2083 có trị giá 6.500.000đ đang để ở quán karaoke “Hoa Giấy” thuộc ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp, bán lấy tiền tiêu xài.

Với hai tiền án về tội cướp tài sản, chấp hành xong hình phạt, bị cáo chưa được xóa án tích, lại có hành vi lấy trộm tài sản của người khác, đã đầy đủ các yếu

tổ cấu thành tội “Trộm cắp tài sản” với tình tiết định khung tái phạm nguy hiểm như Viện kiểm sát truy tố là đúng người, đúng tội.

[2] Bị cáo thực hiện hành vi trộm cắp trước ngày Bộ Luật Hình sự năm 2015 có hiệu lực. Tuy nhiên, tội “Trộm cắp tài sản” được quy định tại Điều 173 Bộ Luật Hình sự năm 2015 có mức hình phạt cao nhất, nhẹ hơn tội “Trộm cắp tài sản” được quy định tại Bộ Luật Hình sự năm 1999. Do đó, đại diện Viện kiểm sát nhân huyện Châu Thành tại phiên tòa đề nghị áp dụng: điểm g khoản 2 Điều 173 Bộ Luật Hình sự năm 2015 để truy tố bị cáo là đúng quy định tại Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội về việc thi hành Bộ Luật Hình sự năm 2015.

[3] Hành vi của bị cáo đã xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản hợp pháp của người khác, bị cáo có đầy đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự và ý thức được hành vi của mình là vi phạm pháp, nhưng vẫn cố ý thực hiện. Bị cáo đã trưởng thành, đủ điều kiện, sức khỏe để lao động, có thu nhập hợp pháp để nuôi sống bản thân; nhưng bị cáo không chịu lao động, mà nhiều lần thực hiện hành vi trộm tài sản người khác, mang đi cầm cố, bán lấy tiền tiêu xài. Bị cáo nhận tội, không tranh luận, không bào chữa. Phát biểu luận tội của Kiểm sát viên tại phiên tòa đúng tính chất, hành vi phạm tội của bị cáo. Do đó, Hội đồng xét xử buộc bị cáo cách ly xã hội một thời gian, để bị cáo có thêm điều kiện giáo dục, cải tạo thành công dân tốt, có ý thức chấp hành pháp luật, biết tôn trọng tài sản của người khác.

[4] Về tình tiết giảm nhẹ tránh nhiệm hình sự: Bị cáo được áp dụng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ Luật Hình sự năm 2015 là: “bồi thường thiệt hại”, “thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải”, bị cáo đầu thú và bị hại đề nghị giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Bị cáo không có tình tiết tăng nặng. Do đó, Hội đồng xét xử xem xét quyết định một mức án phù hợp với tính chất, hành vi phạm tội của bị cáo gây ra.

[5] Về trách nhiệm dân sự các bị hại không yêu cầu bồi thường, nên không đề cập giải quyết.

[6] Về xử lý tang vật: Cơ quan điều tra đã xử lý xong.

[7] Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[8] Đối với Phạm Thành Công, Võ Hữu Hoàng Duy, Hồ Thị Hương, Trần Thị Lạng khi mua, bán và cầm tài sản không biết tài sản do bị cáo lấy trộm mà có, nên không xem xét xử lý.

[9] Đối với Tạ Quân Nghi do không có mặt tại địa phương, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Châu Thành chưa làm việc được, nên chưa đề cập giải quyết.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Tuyên bố: Bị cáo Trần Văn T phạm tội “Trộm cắp tài sản”.

Áp dụng: điểm g khoản 2 Điều 173; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ Luật Hình sự năm 2015; Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội về việc thi hành Bộ Luật Hình sự năm 2015;

Xử phạt: Bị cáo Trần Văn T 02 (hai) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 03/12/2017.

- Về án phí: Áp dụng Điều 136 Bộ Luật Tố tụng Hình sự năm 2015 và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án;

Buộc bị cáo Trần Văn T nộp 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị cáo, người bị hại có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo lên Tòa án Nhân dân tỉnh Đồng Tháp để xét xử phúc thẩm; người bị hại vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKS nhân dân Tỉnh Đồng Tháp;
- Sở tư pháp;
- VKSND huyện Châu Thành;
- Công an huyện Châu Thành;
- Nhà tạm giữ CA huyện Châu Thành;
- CC THADS huyện Châu Thành;
- Bị cáo, bị hại;
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Lê Thanh Mai